

ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC  
VÀ THỰC PHẨM

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ LỄ TỐT NGHIỆP NĂM 2026  
(VỊ TRÍ CHỖ NGỒI)

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                   | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|---------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 1   | B2102398 | Lê Huỳnh Trúc Vi       | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   | X                    | A2              |         |
| 2   | B2109246 | Huỳnh Mi               | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   | X                    | A4              |         |
| 3   | B2102376 | Lê Công Thắng          |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   | X                    | A6              |         |
| 4   | B2102311 | Chim Tùng Chi          | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   | X                    | A8              |         |
| 5   | B2102383 | Lê Minh Thư            | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A10             |         |
| 6   | B2102325 | Lê Minh Khang          |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A12             |         |
| 7   | B2109283 | Hồ Nguyễn Thanh Trúc   | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A14             |         |
| 8   | B2102035 | Lê Huỳnh Hân           | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A16             |         |
| 9   | B2109254 | Huỳnh Tuyết Như        | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A18             |         |
| 10  | B2109266 | Võ Huỳnh Minh Tâm      | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A20             |         |
| 11  | B2109249 | Nguyễn Hồng Ngân       | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A22             |         |
| 12  | B2109250 | Võ Thị Thảo Nghi       | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | A24             |         |
| 13  | B2109240 | Lê Quang Huy           |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B2              |         |
| 14  | B2109290 | Phạm Thị Yến Vy        | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B4              |         |
| 15  | B2109260 | Nguyễn Thị Ngọc Phương | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B6              |         |
| 16  | B2109273 | Hoàng Hồng Thịnh       | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B8              |         |
| 17  | B2102009 | Nguyễn Ngọc Yến Vy     | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B10             |         |
| 18  | B2109287 | Lê Khả Vân             | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B12             |         |
| 19  | B2109229 | Nguyễn Hoàng Thiên Ân  | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | B14             |         |

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                   | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|---------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 20  | B2109270 | Bùi Thị Xuân Thảo      | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B16</b>      |         |
| 21  | B2102355 | Nguyễn Kim Nhẫn        | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B18</b>      |         |
| 22  | B2102374 | Ngô Phương Thảo        | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B20</b>      |         |
| 23  | B2102327 | Trần Lê Khải           |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B22</b>      |         |
| 24  | B2109286 | Nguyễn Ngọc Bích Tuyền | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B24</b>      |         |
| 25  | B2109282 | Nguyễn Ngọc Trinh      | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B26</b>      |         |
| 26  | B2102385 | Trương Thụy Thiên Thu  | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B28</b>      |         |
| 27  | B2109184 | Nguyễn Hoàng Huy       |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>B30</b>      |         |
| 28  | B2109277 | Vương Hoàng Anh Thu    | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C2</b>       |         |
| 29  | B2109264 | Lê Thị Tố Quyên        | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C4</b>       |         |
| 30  | B2109225 | Huỳnh Trường An        |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C6</b>       |         |
| 31  | B2109248 | Lê Huỳnh Bảo Ngân      | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C8</b>       |         |
| 32  | B2102404 | Trần Như Ý             | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C10</b>      |         |
| 33  | B2109226 | Biện Thị Lan Anh       | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C12</b>      |         |
| 34  | B2102360 | Nguyễn Kỳ Phúc         |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C14</b>      |         |
| 35  | B2109261 | Nguyễn Lê Quang        |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C16</b>      |         |
| 36  | B2112043 | Trần Nhựt Như Huỳnh    | N  | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C18</b>      |         |
| 37  | B2109235 | Dương Hoàng Gia Hân    | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C20</b>      |         |
| 38  | B2107080 | Dương Gia Huy          |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C22</b>      |         |
| 39  | B2109262 | Trần Hoàng Quân        |    | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C24</b>      |         |
| 40  | B2109272 | Trần Thị Lan Thiên     | N  | DA2166T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C26</b>      |         |
| 41  | B2109234 | Lý Chí Hào             |    | DA2166T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 47       | Cử nhân   |                      | <b>C28</b>      |         |
| 42  | B2010833 | Đặng Thị Kim Nhanh     | N  | DA2066T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 46       | Cử nhân   |                      | <b>C30</b>      |         |
| 43  | B2002806 | Quách Trần Gia Huy     |    | DA2066T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 46       | Cử nhân   |                      | <b>C32</b>      |         |

| STT | MSSV     | Họ tên               | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                   | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|----|----------|---------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 44  | B2002798 | Võ Hà Anh            |    | DA2066T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 46       | Cử nhân   |                      | <b>C34</b>      |         |
| 45  | B2202238 | Nguyễn Quang Minh    |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   | <b>X</b>             | <b>D2</b>       |         |
| 46  | B2202321 | Nguyễn Lương Hào     |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   | <b>X</b>             | <b>D4</b>       |         |
| 47  | B2202353 | Trương Mỹ Quyên      | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   | <b>X</b>             | <b>D6</b>       |         |
| 48  | B2202331 | Trần Thị Mỹ Liên     | N  | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D8</b>       |         |
| 49  | B2202336 | Bùi Lê Khánh Ngọc    | N  | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D10</b>      |         |
| 50  | B2202358 | Đặng Cát Thiên       | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D12</b>      |         |
| 51  | B2202369 | Huỳnh Kim Tươi       | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D14</b>      |         |
| 52  | B2202360 | Nguyễn Mai Tiểu Thúy | N  | DA2266T2 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D16</b>      |         |
| 53  | B2202324 | Cao Quốc Huy         |    | DA2266T1 | Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến) | 48       | Cử nhân   |                      | <b>D18</b>      |         |

7 53

|    |          |                      |   |          |                    |    |         |          |            |  |
|----|----------|----------------------|---|----------|--------------------|----|---------|----------|------------|--|
| 54 | B2202271 | Nguyễn Thị Hồng Chúc | N | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E2</b>  |  |
| 55 | B2302495 | Nguyễn Thanh Tú      |   | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E4</b>  |  |
| 56 | B2202312 | Nguyễn Thị Như Ý     | N | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E6</b>  |  |
| 57 | B2202254 | Võ Văn Thuận         |   | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E8</b>  |  |
| 58 | B2302505 | Nguyễn Phương Duy    | N | DA2366A2 | Công nghệ sinh học | 49 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E10</b> |  |
| 59 | B2202310 | Bùi Thúy Vy          | N | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E12</b> |  |
| 60 | B2302488 | Trần Thị Anh Thư     | N | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E14</b> |  |
| 61 | B2302494 | Trần Thị Trinh Trinh | N | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E16</b> |  |
| 62 | B2202267 | Trịnh Như Ý          | N | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E18</b> |  |
| 63 | B2202277 | Võ Đức Huy           |   | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E20</b> |  |
| 64 | B2202259 | Châu Huyền Trân      | N | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E22</b> |  |
| 65 | B2302491 | Phan Huỳnh Trâm      | N | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E24</b> |  |
| 66 | B2202311 | Nguyễn Thị Kim Yến   | N | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48 | Cử nhân | <b>X</b> | <b>E26</b> |  |

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành          | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|--------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 67  | B2202309 | Nguyễn Ngọc Diễm Uyên  | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | E28             |         |
| 68  | B2302487 | Nguyễn Thị Thanh Thu   | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   | X                    | E30             |         |
| 69  | B2202303 | Trần Quốc Toàn         |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | E32             |         |
| 70  | B2202237 | Lưu Bùi Cẩm Ly         | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | E34             |         |
| 71  | B2202224 | Trương Khánh Bằng      | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | E36             |         |
| 72  | B2202281 | Lê Thị Mỹ Linh         | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | F2              |         |
| 73  | B2202291 | Lê Thị Huỳnh Như       | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | F4              |         |
| 74  | B2202275 | Võ Trung Hiếu          |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | F6              |         |
| 75  | B2202284 | Nguyễn Thị Hoa My      | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | F8              |         |
| 76  | B2202295 | Thạch Sang             |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   | X                    | F10             |         |
| 77  | B2202261 | Phạm Đình Trí          |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F12             |         |
| 78  | B2202260 | Trương Thị Quế Trân    | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F14             |         |
| 79  | B2202304 | Lục Huỳnh Ngọc Trâm    | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F16             |         |
| 80  | B2202265 | Mai Thị Mỹ Yến         | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F18             |         |
| 81  | B2202274 | Lê Trí Đức             |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F20             |         |
| 82  | B2202246 | Trần Tú Như            | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F22             |         |
| 83  | B2202228 | Lý Thị Ny Đa           | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F24             |         |
| 84  | B2202287 | Trương Thị Ngọc Ngân   | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F26             |         |
| 85  | B2202306 | Lâm Ngọc Trâm          | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F28             |         |
| 86  | B2202269 | Lương Tuyết Băng       | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F30             |         |
| 87  | B2202242 | Hồ Thị Kim Ngọc        | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F32             |         |
| 88  | B2202225 | Nguyễn Ngọc Hoàng Châu | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F34             |         |
| 89  | B2202233 | Nguyễn Hoàng Khang     |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | F36             |         |
| 90  | B2202286 | Ngô Ngọc Ngân          | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | G2              |         |

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành          | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|--------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 91  | B2202280 | Đỗ Thị Ngọc Lài        | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G4</b>       |         |
| 92  | B2202258 | Nguyễn Thị Huyền Trang | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G6</b>       |         |
| 93  | B2202299 | Huỳnh Thị Minh Thơ     | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G8</b>       |         |
| 94  | B2202285 | Đặng Ngọc Ngân         | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G10</b>      |         |
| 95  | B2202264 | Võ Chí Vĩnh            |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G12</b>      |         |
| 96  | B2202283 | Trần Thị Xuân Mai      | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G14</b>      |         |
| 97  | B2202250 | Lê Minh Tài            |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G16</b>      |         |
| 98  | B2202236 | Trần Thị Mỹ Linh       | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G18</b>      |         |
| 99  | B2302527 | Văng Thị Phước Mãi     | N  | DA2366A2 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   |                      | <b>G20</b>      |         |
| 100 | B2202288 | Lê Bích Ngọc           | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G22</b>      |         |
| 101 | B2302497 | Trần Thị Thúy Vi       | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   |                      | <b>G24</b>      |         |
| 102 | B2302439 | Huỳnh Anh              | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   |                      | <b>G26</b>      |         |
| 103 | B2202298 | Hà Huệ Thi             | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G28</b>      |         |
| 104 | B2202244 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi   | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G30</b>      |         |
| 105 | B2202270 | Lê Thanh Bình          |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G32</b>      |         |
| 106 | B2302499 | Trương Khả Vy          | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   |                      | <b>G34</b>      |         |
| 107 | B2202227 | Trần Cảnh Duy          |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>G36</b>      |         |
| 108 | B2202245 | Vũ Xuân Nhi            | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H2</b>       |         |
| 109 | B2202255 | Ngô Thị Thu Thủy       | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H4</b>       |         |
| 110 | B2202239 | Kiên Thị Hồng Nga      | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H6</b>       |         |
| 111 | B2202240 | Lê Thanh Ngân          | N  | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H8</b>       |         |
| 112 | B2202293 | Cao Mẫn Quân           | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H10</b>      |         |
| 113 | B2302478 | Nguyễn Thị Bé Quyên    | N  | DA2366A1 | Công nghệ sinh học | 49       | Cử nhân   |                      | <b>H12</b>      |         |
| 114 | B2202272 | Phạm Duy               |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | <b>H14</b>      |         |

| STT | MSSV     | Họ tên               | Nữ | Lớp      | Tên ngành          | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|----|----------|--------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 115 | B2202243 | Trương Lê Trung Nhân |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H16             |         |
| 116 | B2010783 | Lê Mai Thi           | N  | DA2066A4 | Công nghệ sinh học | 46       | Cử nhân   |                      | H18             |         |
| 117 | B2202307 | Lâm Hữu Trọng        |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H20             |         |
| 118 | B2202279 | Trương Chí Khanh     |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H22             |         |
| 119 | B2202248 | Sử Minh Quân         |    | DA2266A1 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H24             |         |
| 120 | B2202296 | Lý Diệu Tân          |    | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H26             |         |
| 121 | B2010595 | Từ Minh Phương       | N  | DA2066A3 | Công nghệ sinh học | 46       | Cử nhân   |                      | H28             |         |
| 122 | B2202276 | Trà Sơn Ngọc Hoàng   | N  | DA2266A2 | Công nghệ sinh học | 48       | Cử nhân   |                      | H30             |         |

23 69

|     |          |                        |   |          |                                                   |    |       |   |     |  |
|-----|----------|------------------------|---|----------|---------------------------------------------------|----|-------|---|-----|--|
| 123 | B2107513 | Hoàng Thị Tuyết Sương  | N | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư | X | B1  |  |
| 124 | B2107433 | Dương Nhã Vy           | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư | X | B3  |  |
| 125 | B2100780 | Võ Trung Kiên          |   | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư | X | B5  |  |
| 126 | B2107518 | Lê Anh Thơ             | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B7  |  |
| 127 | B2107522 | Phạm Trần Thủy Tiên    | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B9  |  |
| 128 | B2100803 | Lê Thị Xuân Quỳnh      | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B11 |  |
| 129 | B2107533 | Nguyễn Trường Vinh     |   | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B13 |  |
| 130 | B2107468 | Lê Quỳnh Anh           | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B15 |  |
| 131 | B2107515 | Lê Thị Ngọc Thảo       | N | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B17 |  |
| 132 | B2100794 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B19 |  |
| 133 | B2107512 | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh  | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B21 |  |
| 134 | B2107469 | Nguyễn Ngọc Ân         | N | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B23 |  |
| 135 | B2100814 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B25 |  |
| 136 | B2109697 | Trương Nguyễn Gia Nghi | N | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B27 |  |
| 137 | B2107511 | Phan Thị Hà Phương     | N | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47 | Kỹ sư |   | B29 |  |

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                         | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|---------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 138 | B2107510 | Hồng Nguyệt Phụng      | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>B31</b>      |         |
| 139 | B2107536 | Hà Ngọc Như Ý          | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>B33</b>      |         |
| 140 | B2100799 | Lê Thị Chúc Phương     | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C1</b>       |         |
| 141 | B2107501 | Ngô Bích Ngọc          | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C3</b>       |         |
| 142 | B2100804 | Nguyễn Ngọc Diem Quỳnh | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C5</b>       |         |
| 143 | B2109463 | Nguyễn Mã Kim Yển      | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C7</b>       |         |
| 144 | B2107508 | Đặng Thị Huỳnh Như     | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C9</b>       |         |
| 145 | B2107466 | Lý Hòa An              |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C11</b>      |         |
| 146 | B2107509 | Nguyễn Thị Huỳnh Như   | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C13</b>      |         |
| 147 | B2107505 | Nguyễn Hoàng Khánh Nhi | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C15</b>      |         |
| 148 | B2107472 | Lâm Khánh Duy          |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C17</b>      |         |
| 149 | B2107517 | Mai Thanh Thoại        |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C19</b>      |         |
| 150 | B2107473 | Nguyễn Thị Thùy Dương  | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C21</b>      |         |
| 151 | B2107494 | Ngô Thị Nhu Mỹ         | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C23</b>      |         |
| 152 | B2107532 | Bùi Võ Tường Vi        | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C25</b>      |         |
| 153 | B2100786 | Nguyễn Mai Chúc Mi     | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C27</b>      |         |
| 154 | B2107497 | Nguyễn Ngọc Ngân       | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C29</b>      |         |
| 155 | B2107530 | Bùi Thị Kim Vàng       | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C31</b>      |         |
| 156 | B2107620 | Tạ Nguyễn Phương Anh   | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C33</b>      |         |
| 157 | B2100806 | Lê Đặng Minh Thiện     |    | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>C35</b>      |         |
| 158 | B2107525 | Nguyễn Huỳnh Ngọc Trân | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D1</b>       |         |
| 159 | B2107506 | Nguyễn Yển Nhi         | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D3</b>       |         |
| 160 | B2107482 | Nguyễn Hà Đăng Huy     |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D5</b>       |         |
| 161 | B2107471 | Nguyễn Thị Mỹ Dung     | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D7</b>       |         |

| STT | MSSV     | Họ tên               | Nữ | Lớp      | Tên ngành                                         | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|----|----------|---------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 162 | B2107500 | Hồ Trương Như Ngọc   | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D9</b>       |         |
| 163 | B2107486 | Nguyễn Nhật Khoa     |    | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D11</b>      |         |
| 164 | B2107478 | Phan Thị Khã Hân     | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D13</b>      |         |
| 165 | B2107520 | Nguyễn Thị Anh Thư   | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D15</b>      |         |
| 166 | B2107475 | Nguyễn Phúc Nhật Hải | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D17</b>      |         |
| 167 | B2107479 | Võ Nguyễn Ngọc Hân   | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D19</b>      |         |
| 168 | B2107514 | Đinh Viết Anh Thảo   | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D21</b>      |         |
| 169 | B2107504 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D23</b>      |         |
| 170 | B2107491 | Nguyễn Xuân Mai      | N  | NN2108F1 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D25</b>      |         |
| 171 | B2107537 | Nguyễn Hoàng Như Ý   | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D27</b>      |         |
| 172 | B2100770 | Kim Lâm Nhật Đan     |    | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D29</b>      |         |
| 173 | B2107528 | Bùi Thanh Tuyền      | N  | NN2108F2 | Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao) | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>D31</b>      |         |
| 3   |          |                      |    |          |                                                   |          |           |                      | 51              |         |
| 174 | B2200213 | Đào Phương Trúc      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E1</b>       |         |
| 175 | B2200077 | Đặng Hoàng Lâm       |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E3</b>       |         |
| 176 | B2200176 | Nguyễn Văn Nhanh     |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E5</b>       |         |
| 177 | B2200149 | Nguyễn Thành Duy     |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E7</b>       |         |
| 178 | B2200065 | Đặng Nguyễn Gia Hân  | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E9</b>       |         |
| 179 | B2200095 | Cao Lữ Hoàng Phi     |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E11</b>      |         |
| 180 | B2200143 | Nguyễn Thế An Bình   | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E13</b>      |         |
| 181 | B2200133 | Lê Thị Tường Vy      | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E15</b>      |         |
| 182 | B2200221 | Lê Ngọc Thuý Vy      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E17</b>      |         |
| 183 | B2200068 | Trần Kim Hoa         | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E19</b>      |         |
| 184 | B2200105 | Mã Như Quỳnh         | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm                               | 48       | Kỹ sư     | <b>X</b>             | <b>E21</b>      |         |

| STT | MSSV     | Họ tên                | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|----|----------|---------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 185 | B2200127 | Nguyễn Bá Tùng        |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E23             |         |
| 186 | B2200203 | Phan Thị Anh Thu      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E25             |         |
| 187 | B2200109 | Võ Trường Thịnh       |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E27             |         |
| 188 | B2200191 | Nguyễn Thị Mỹ Quyên   | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E29             |         |
| 189 | B2200156 | Nguyễn Thúy Hằng      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E31             |         |
| 190 | B2200140 | Phạm Thị Ngọc Anh     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E33             |         |
| 191 | B2200079 | Trần Thị Yến Linh     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | E35             |         |
| 192 | B2200172 | Nguyễn Hữu Nghị       |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | F1              |         |
| 193 | B2200130 | Lâm Ngọc Thảo Vi      | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | F3              |         |
| 194 | B2200144 | Đoàn Thị Ngọc Châu    | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | F5              |         |
| 195 | B2200066 | Đào Phúc Hậu          |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | F7              |         |
| 196 | B2200212 | Võ Văn Trọng          |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     | X                    | F9              |         |
| 197 | B2200145 | Cao Trần Quốc Cường   |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F11             |         |
| 198 | B2200222 | Nguyễn Tường Vy       | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F13             |         |
| 199 | B2200092 | Lê Quỳnh Như          | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F15             |         |
| 200 | B2200067 | Lê Thị Phụng Hằng     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F17             |         |
| 201 | B2200153 | Đào Ngọc Hân          | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F19             |         |
| 202 | B2200155 | Huỳnh Nhơn Hậu        |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F21             |         |
| 203 | B2200102 | Nguyễn Phương Quyên   | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F23             |         |
| 204 | B2200054 | Nguyễn Thành Biển     |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F25             |         |
| 205 | B2200117 | Đỗ Thị Thùy Trang     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F27             |         |
| 206 | B2200058 | Đặng Thị Ngọc Diệp    | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F29             |         |
| 207 | B2200084 | Nguyễn Trọng Ngoan    |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F31             |         |
| 208 | B2200192 | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F33             |         |

| STT | MSSV     | Họ tên                  | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|----|----------|---------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 209 | B2200179 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung    | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | F35             |         |
| 210 | B2200089 | Lê Trần Ngọc Nhi        | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G1              |         |
| 211 | B2200106 | Phạm Nguyễn Châu Sa     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G3              |         |
| 212 | B2200142 | Huỳnh Băng Băng         | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G5              |         |
| 213 | B2200209 | Hồng Huỳnh Bảo Trân     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G7              |         |
| 214 | B2107373 | Nguyễn Hải Đăng         |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | G9              |         |
| 215 | B2200091 | Phạm Thị Tuyết Nhung    | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G11             |         |
| 216 | B2200139 | Nguyễn Hoàng Phương Anh | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G13             |         |
| 217 | B2200205 | Hứa Thanh Toàn          |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G15             |         |
| 218 | B2200107 | Cao Phước Thành         |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G17             |         |
| 219 | B2200147 | Huỳnh Thị Ngọc Diệp     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G19             |         |
| 220 | B2107378 | Phạm Đình Khang         |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | G21             |         |
| 221 | B2200141 | Giang Gia Bảo           |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G23             |         |
| 222 | B2200136 | Lý Phượng Yên           | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G25             |         |
| 223 | B2200193 | Huỳnh Thị Trúc Quỳnh    | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G27             |         |
| 224 | B2200197 | Bùi Thị Hồng Thắm       | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G29             |         |
| 225 | B2107393 | Cao Minh Thiện          |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | G31             |         |
| 226 | B2200099 | Nguyễn Thị Mỹ Phương    | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G33             |         |
| 227 | B2200174 | Lê Bích Ngọc            | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | G35             |         |
| 228 | B2200167 | Trần Thị Trúc Linh      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H1              |         |
| 229 | B2200168 | Huỳnh Thái Linh         |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H3              |         |
| 230 | B2200062 | Nguyễn Đoàn Kim Đăng    | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H5              |         |
| 231 | B2200200 | Nguyễn Thị Cẩm Thuý     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H7              |         |
| 232 | B2200207 | Trần Thị Thùy Trang     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H9              |         |

| STT | MSSV     | Họ tên              | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|----|----------|---------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 233 | B2200055 | Dương Hiền Bửu      |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H11             |         |
| 234 | B2200083 | Nguyễn Thị Kim Ngân | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H13             |         |
| 235 | B2200132 | Phạm Quân Vương     |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H15             |         |
| 236 | B2200166 | Nguyễn Hữu Lê       |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H17             |         |
| 237 | B2200134 | Phạm Trần Thanh Vy  | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H19             |         |
| 238 | B2200085 | Lê Ánh Ngọc         | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H21             |         |
| 239 | B2200163 | Đặng Thành Khoa     |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H23             |         |
| 240 | B2200194 | Trần Diễm Quỳnh     | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H25             |         |
| 241 | B2200108 | Huỳnh Thị Như Thảo  | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H27             |         |
| 242 | B2200094 | Lê Trọng Phát       |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H29             |         |
| 243 | B2200059 | Nguyễn Nhật Duy     |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H31             |         |
| 244 | B2200088 | Nguyễn Trọng Nhân   |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H33             |         |
| 245 | B2200181 | Võ Nguyễn Huỳnh Như | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | H35             |         |
| 246 | B2200185 | Triệu Trang Phú     |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I1              |         |
| 247 | B2107376 | Phạm Văn Hiếu       |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | I3              |         |
| 248 | B2200121 | Âu Dương Mỹ Trinh   | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I5              |         |
| 249 | B2200125 | Trần Lâm Thanh Trúc | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I7              |         |
| 250 | B2200171 | Lưu Mỹ Ngân         | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I9              |         |
| 251 | B2200211 | Nguyễn Thành Trí    |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I11             |         |
| 252 | B2107370 | Võ Phúc Chương      |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | I13             |         |
| 253 | B2200048 | Nguyễn Hoàng An     |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I15             |         |
| 254 | B2200112 | Phạm Ngọc Thuỷ      | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I17             |         |
| 255 | B2200135 | Trần Mạch Ái Vy     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I19             |         |
| 256 | B2200187 | Lý Thị Yến Phương   | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I21             |         |

| STT | MSSV     | Họ tên                 | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|----|----------|---------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 257 | B2200069 | Nguyễn Hoàng Huy       |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I23             |         |
| 258 | B2200098 | La Thị Kiều Phương     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I25             |         |
| 259 | B2200180 | Huỳnh Nguyệt Tuyết Như | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I27             |         |
| 260 | B2200073 | Phan Văn Vĩ Khang      |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I29             |         |
| 261 | B2200123 | Lê Hoàng Trọng         |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I31             |         |
| 262 | B2200086 | Nguyễn Dương Hồng Ngọc | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I33             |         |
| 263 | B2200154 | Ngô Ngọc Hân           | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | I35             |         |
| 264 | B2200076 | Đặng Phương Lam        | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K1              |         |
| 265 | B2200178 | Thạch Thị Yến Nhi      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K3              |         |
| 266 | B2200070 | Lê Đặng Ngọc Huyền     | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K5              |         |
| 267 | B2200184 | Trần Yến Phi           | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K7              |         |
| 268 | B2200218 | Trương Hoàng Văn       |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K9              |         |
| 269 | B2200198 | Đoàn Huỳnh Kim Thoa    | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K11             |         |
| 270 | B2200169 | Văn Thị Kiều Lượm      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K13             |         |
| 271 | B2200057 | Lê Phú Cường           |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K15             |         |
| 272 | B2200137 | Âu Thái Anh            |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K17             |         |
| 273 | B2200161 | Nguyễn Thị Kim Hương   | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K19             |         |
| 274 | B2200202 | Ngô Thị Minh Thư       | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K21             |         |
| 275 | B2200206 | Lý Thị Thùy Trang      | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K23             |         |
| 276 | B2100744 | Trang Ngọc Hưng        | N  | NN2108A3 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | K25             |         |
| 277 | B2200110 | Nguyễn Thị Huyền Thoại | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K27             |         |
| 278 | B2200189 | Phạm Thị Hồng Phượng   | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K29             |         |
| 279 | B2200214 | Võ Thanh Trúc          | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K31             |         |
| 280 | B2200115 | Trần Minh Thư          | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | K33             |         |

| STT | MSSV     | Họ tên               | Nữ | Lớp      | Tên ngành           | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|----|----------|---------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 281 | B2107394 | Nguyễn Thị Minh Thơ  | N  | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>K35</b>      |         |
| 282 | B2200152 | Huỳnh Nhật Hào       |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L1</b>       |         |
| 283 | B2200074 | Trần Thị Quế Khanh   | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L3</b>       |         |
| 284 | B2200157 | Lý Thanh Hoài        |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L5</b>       |         |
| 285 | B2200050 | Huỳnh Thị Phương Anh | N  | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L7</b>       |         |
| 286 | B2200093 | Danh Thanh Oanh      |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L9</b>       |         |
| 287 | B2200215 | Danh Thái Tuấn       |    | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L11</b>      |         |
| 288 | B2000774 | Trần Kim Thanh       | N  | NN2008A1 | Công nghệ thực phẩm | 46       | Kỹ sư     |                      | <b>L13</b>      |         |
| 289 | B2200064 | Nguyễn Phúc Hào      |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L15</b>      |         |
| 290 | B2200051 | Nguyễn Quốc Anh      |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L17</b>      |         |
| 291 | B2200072 | Lê Nguyễn Quang Hưng |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L19</b>      |         |
| 292 | B2200199 | Sơn Thị Chanh Thu    | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L21</b>      |         |
| 293 | B2200223 | Quách Thảo Vy        | N  | NN2208A2 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L23</b>      |         |
| 294 | B2200053 | Hồng Gia Bảo         |    | NN2208A1 | Công nghệ thực phẩm | 48       | Kỹ sư     |                      | <b>L25</b>      |         |
| 295 | B2107426 | Lê Tấn Thiện         |    | NN2108A2 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>L27</b>      |         |
| 296 | B2107368 | Lê Trọng Anh         |    | NN2108A1 | Công nghệ thực phẩm | 47       | Kỹ sư     |                      | <b>L29</b>      |         |

23 123

|     |          |                     |   |          |                         |    |       |          |            |  |
|-----|----------|---------------------|---|----------|-------------------------|----|-------|----------|------------|--|
| 297 | B2205185 | Nguyễn Hoàng Kha    |   | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư | <b>X</b> | <b>I2</b>  |  |
| 298 | B2205186 | Nguyễn Chí Khang    |   | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I4</b>  |  |
| 299 | B2205182 | Dương Út Hậu        | N | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I6</b>  |  |
| 300 | B2205184 | Nguyễn Thị Hồng Hoa | N | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I8</b>  |  |
| 301 | B2205191 | Thái Thị Kim Ngân   | N | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I10</b> |  |
| 302 | B2205218 | Nguyễn Thị Ngọc Ước | N | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I12</b> |  |
| 303 | B2205202 | Trần Tấn Phát       |   | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48 | Kỹ sư |          | <b>I14</b> |  |

| STT | MSSV     | Họ tên               | Nữ | Lớp      | Tên ngành               | Khóa học | Danh hiệu | Khen thưởng (Lên SK) | Vị trí ghế ngồi | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|----|----------|-------------------------|----------|-----------|----------------------|-----------------|---------|
| 304 | B2205205 | Hà Thanh Thảo        | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I16             |         |
| 305 | B2111177 | Trần Thị Tuyết Trinh | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | I18             |         |
| 306 | B2205200 | Phạm Tuyết Như       | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I20             |         |
| 307 | B2205204 | Phạm Vũ Tân          |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I22             |         |
| 308 | B2205217 | Đặng Dương Tùng      |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I24             |         |
| 309 | B2105985 | Trần Thị Thu Thảo    | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | I26             |         |
| 310 | B2111146 | Huỳnh Văn Hào        |    | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | I28             |         |
| 311 | B2205220 | Huỳnh Như Ý          | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I30             |         |
| 312 | B2205180 | Phạm Thành Đạt       |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I32             |         |
| 313 | B2205188 | Nguyễn Thị Thùy Liên | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I34             |         |
| 314 | B2205198 | Nguyễn Văn Nhở       |    | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | I36             |         |
| 315 | B2105010 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | K2              |         |
| 316 | B2205210 | Huỳnh Thị Thủy Tiên  | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | K4              |         |
| 317 | B2107158 | Phạm Thị Kiều Mị     | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | K6              |         |
| 318 | B2205172 | Lê Minh Anh          | N  | NN22U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 48       | Kỹ sư     |                      | K8              |         |
| 319 | B2111149 | Nguyễn Diệu Hiền     | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | K10             |         |
| 320 | B2105028 | Nguyễn Hồ Thanh Ngọc | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | K12             |         |
| 321 | B2111181 | Mai Tường Vy         | N  | NN21U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch | 47       | Kỹ sư     |                      | K14             |         |